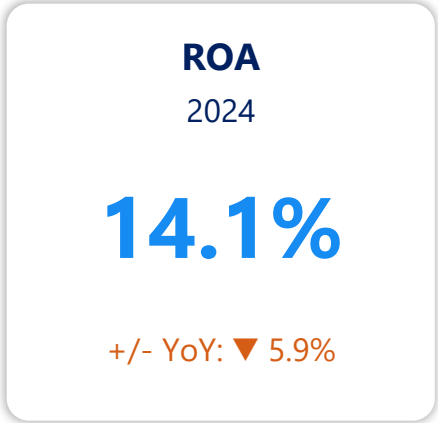
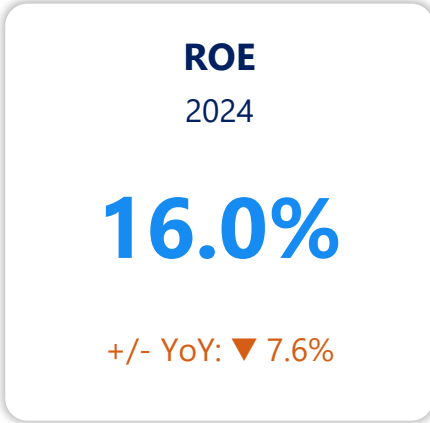
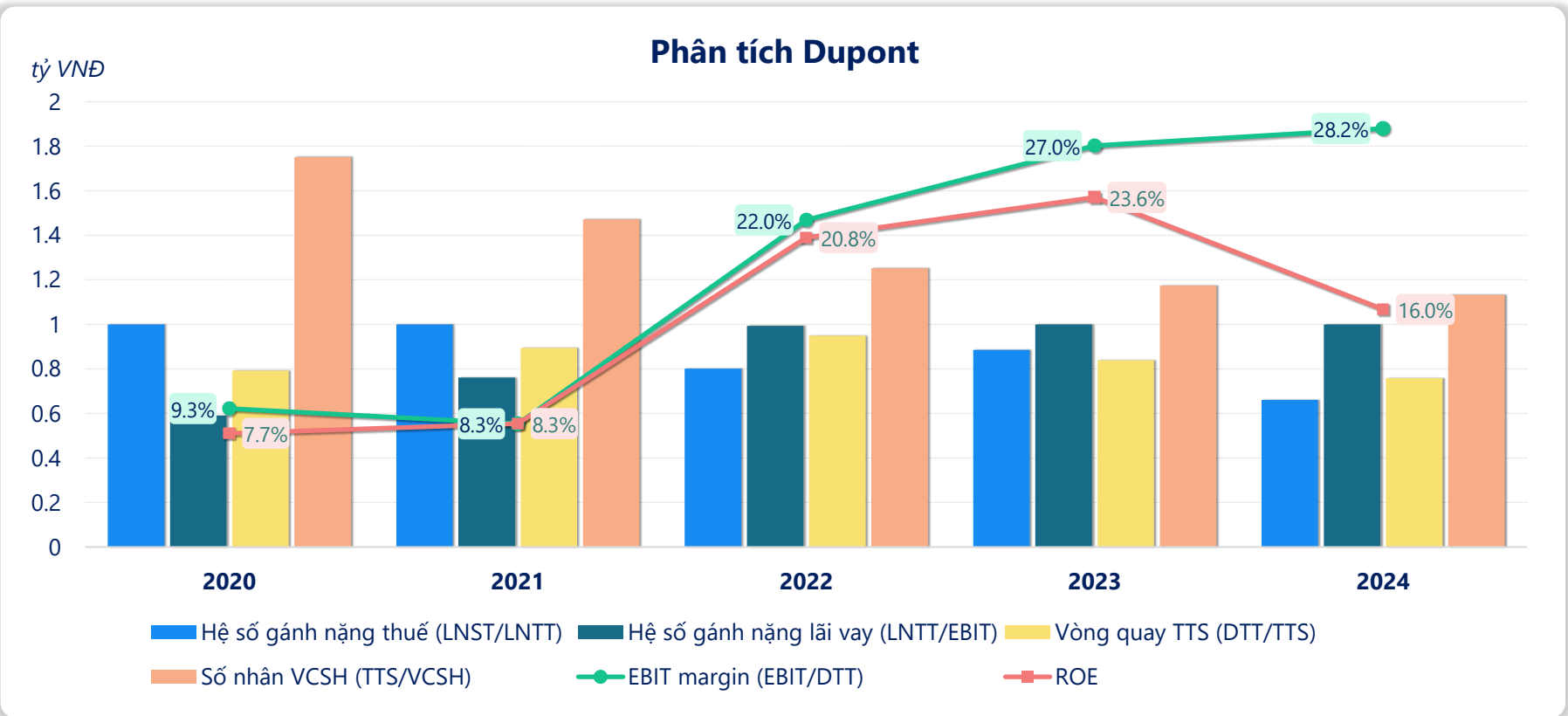
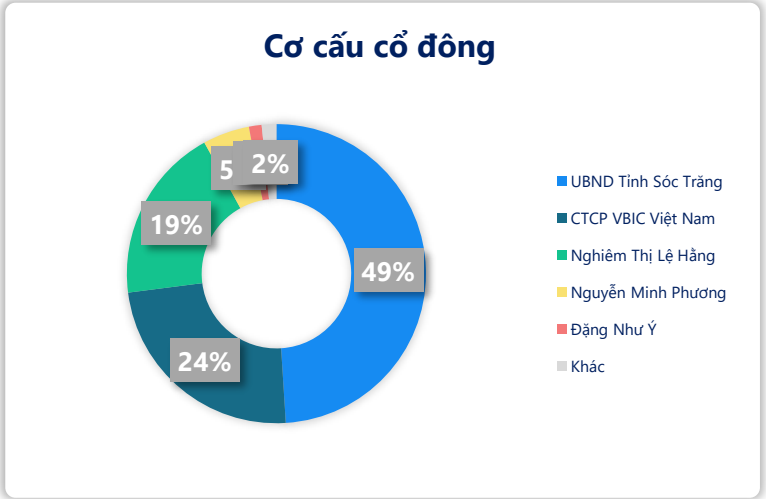


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

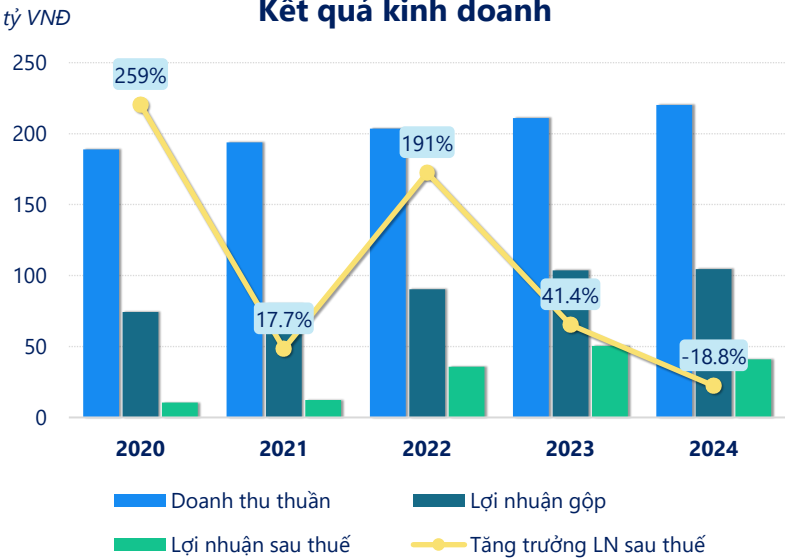
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		32,800
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		16,796 - 32,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		520
Số lượng CPLH (CP)		15,863,133
KLGD BQ 20 phiên (CP)		160
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.08)
EPS		2,586
P/E		12.7

	YTD	1T	3T	6T
STW		11.3%	37.5%	34.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Cấp nước Sóc Trăng (UPCOM: STW)

Kết quả kinh doanh

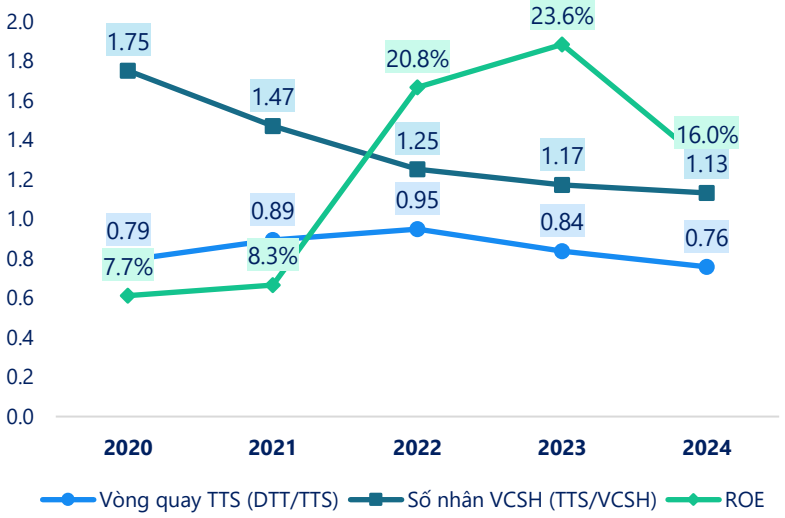


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **28.2%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.66**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

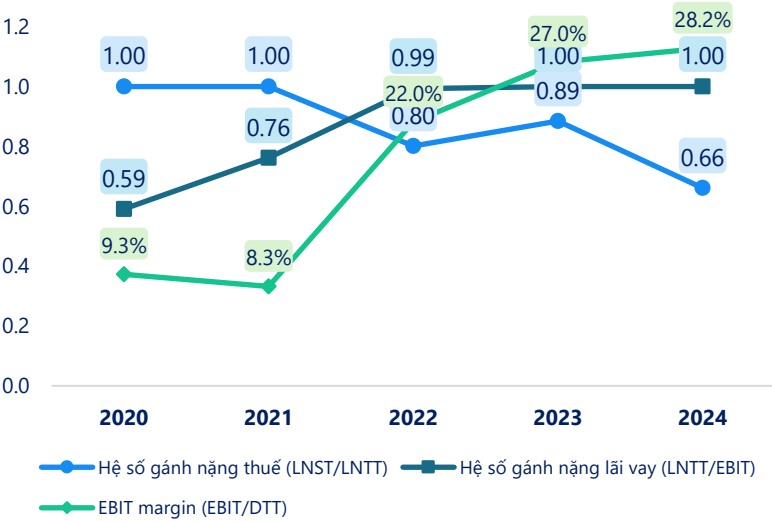
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **STW** ghi nhận doanh thu thuần **220.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **41.02** tỷ đồng, lần lượt **tăng 4.33%** và **giảm 18.8%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **16.0%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

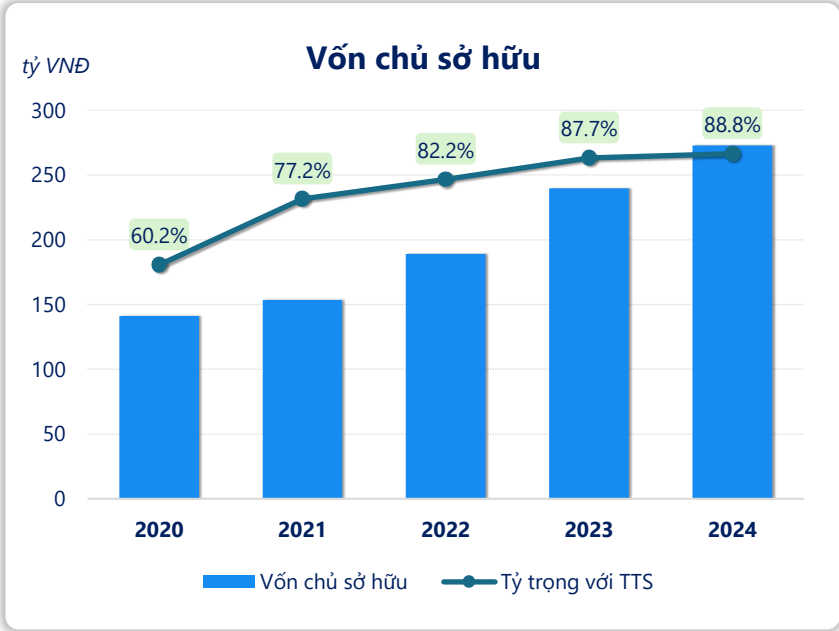
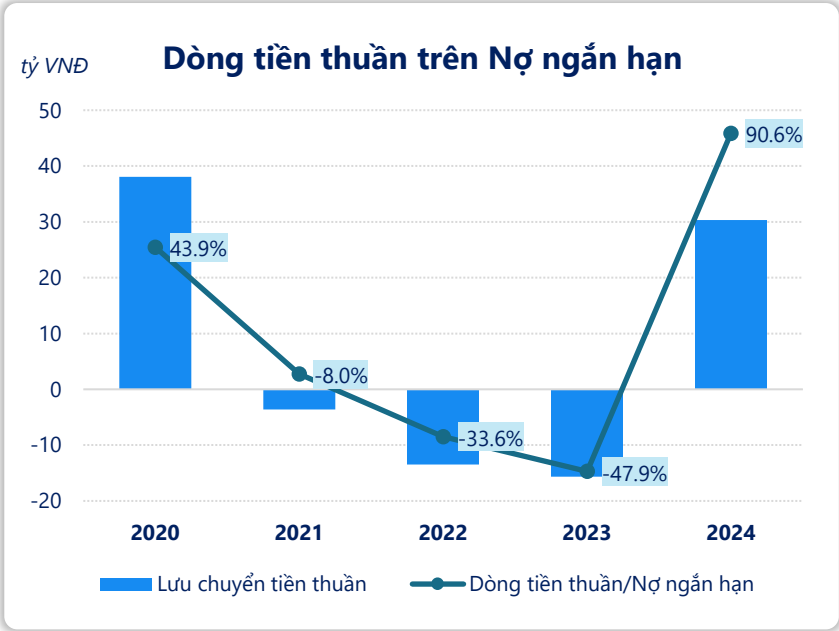
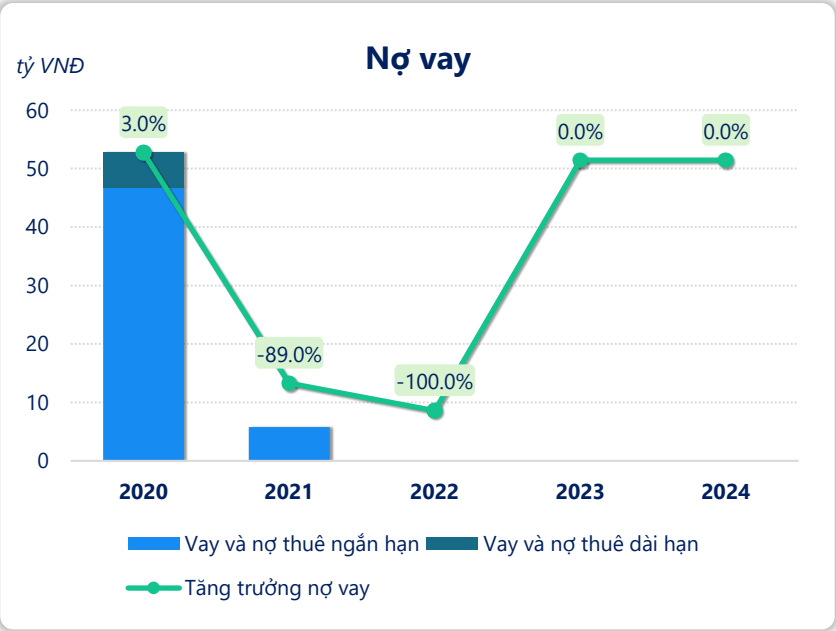
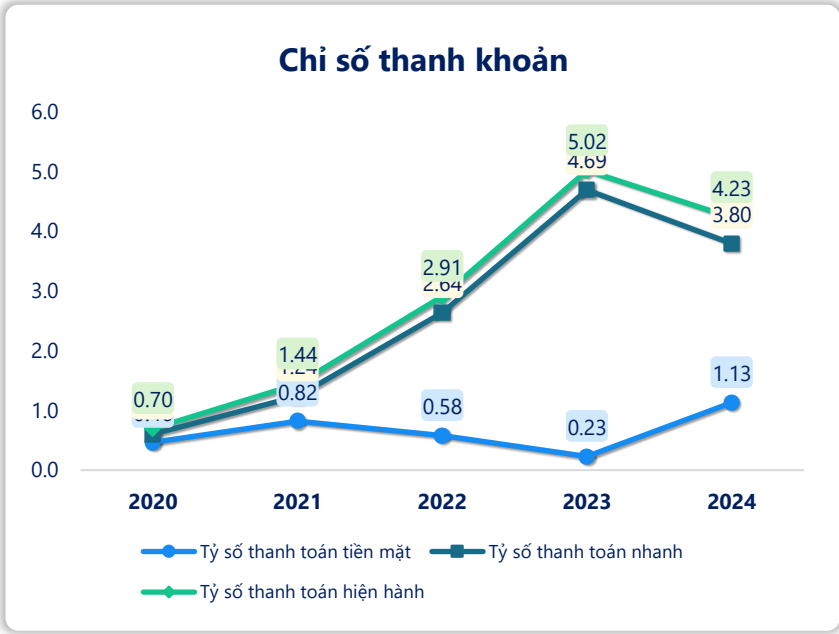
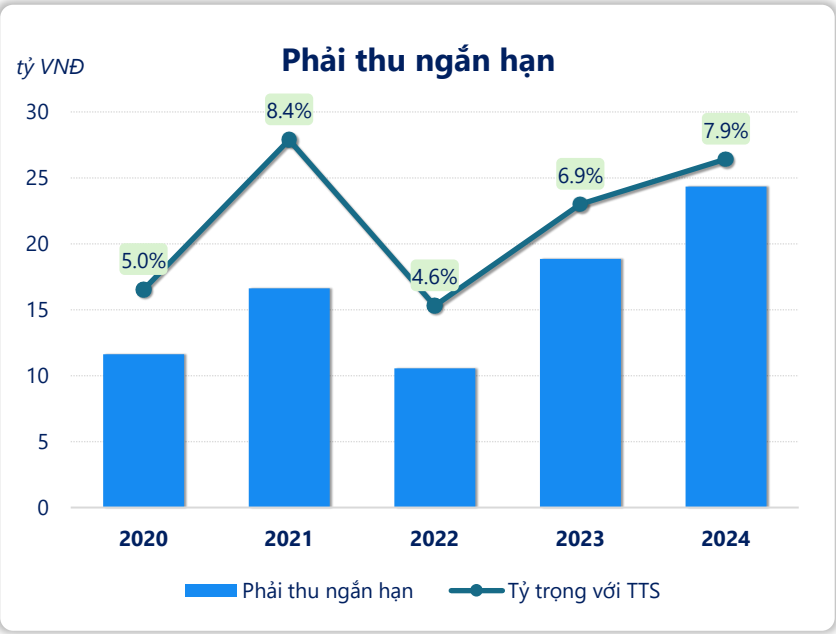


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.76**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.13** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Cấp nước Sóc Trăng (UPCOM: STW)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	307	273	12.5%
Tài sản ngắn hạn	142	164	-13.6%
Tiền và tương đương tiền	37.9	7.53	403%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.0	127	-48.8%
Phải thu ngắn hạn	24.3	18.8	29.2%
Hàng tồn kho	14.5	10.6	36.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.00	-100%
Tài sản dài hạn	166	109	51.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	96.6	83.2	16.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.68	0.80	108%
Đầu tư tài chính dài hạn	67.1	25.1	168%
Tài sản dài hạn khác	0.20	0.11	75.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	34.4	33.6	2.5%
Nợ ngắn hạn	33.5	32.7	2.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.88	9.76	-60.2%
Nợ dài hạn	0.90	0.87	3.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	273	240	13.9%
Vốn chủ sở hữu	273	240	13.9%
Vốn điều lệ	159	159	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	189	194	204	211	220
Giá vốn hàng bán	114	114	113	107	115
Lợi nhuận gộp	74.3	79.9	90.3	104	105
Doanh thu HĐTC	0.48	2.16	1.37	6.42	13.0
Chi phí TC	7.20	3.84	0.30	0	0
Chi phí lãi vay	7.20	3.84	0.30	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	34.3	42.5	25.1	27.2	25.3
Chi phí QLDN	22.9	25.0	24.1	27.1	32.1
LN thuần từ HĐKD	10.4	10.8	42.3	55.7	60.2
Lợi nhuận khác	0.03	1.46	2.29	1.40	1.84
LN trước thuế	10.4	12.2	44.6	57.1	62.1
Lợi nhuận sau thuế	10.4	12.2	35.7	50.5	41.0
LNST của CĐ cty mẹ	10.4	12.2	35.7	50.5	41.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.7	44.3	76.2	62.0	29.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.20	-0.86	-83.9	-77.6	15.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.56	-47.0	-5.80	0	-14.6
Tiền đầu kỳ	2.21	40.3	36.7	23.2	7.53
Lưu chuyển tiền thuần	38.1	-3.59	-13.5	-15.7	30.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	40.3	36.7	23.2	7.53	37.9